Unit 2. Life in the countryside

SPEAKING

1. **P19/CL2/A1**

Sometimes I hear adults around me say that it is better for children to grow up in the city than in the countryside . They say that the city offers a child more opportunities for higher education, and easier access to better facilities . Life there is more exciting and more convenient .

They may be right, but there's one thing they might not know . I feel happier here than in a crowded and noisy city . Country folk are more friendly than city folk . I know every boy in my village . Life here is not as fast as that in the city and I feel safer . Perhaps the best place to grow up is the place where you feel at home .

LIVEWORKSHEETS

2. **P16/GS/A1**

It's harvest time		
Act as.....	*Nick:*	*Nguyen:*
Nguyen:	Nguyen speaking.	
Nick:	Hi Nguyen, how's your stay there?	
Nguyen:	Hi Nick! Well, it's more exciting than I expected.	
Nick:	What are you doing?	
Nguyen:	Lots of things. It's harvest time, so we help load the rice onto buffalo-drawn carts, ride it home and dry it. Have you ever ridden a cart?	
Nick:	No, but I'd like to.	
Nguyen:	And sometimes I go herding the buffaloes with the boys.	
Nick:	You've made new friends?	
Nguyen:	Yeah - right on my first day. They came and we went flying kites together.	
Nick:	Where can you buy a kite in the countryside?	
Nguyen:	The people here don't buy kites - they make them. My grandfather's made me the largest, most colourful kite I've ever had. It looks great up there in the sky.	
Nick:	Oh, I'm so envious!	
Nguyen:	Ha...ha... I guess. I live more happily here, and there's still a lot more to explore.	
Nick:	Sounds great!	
Nguyen:	And everything seems to move more slowly here than in the city.	
Nick:	I wish I could join...	

LIVEWORKSHEETS

3. **P23/SK2/Listening/A1**

I live in a mountain village . My parents often tell me stories about their life in the past. It's not much like the village I can see nowadays . Some villagers now live in brick houses instead of earthen ones . Our houses are better equipped with electric fans and TVs . Thanks to the TV, we now know more about life outside our village . We don't use oil lamps any more . We have electric lights which are much brighter . More villagers are using motorcycles for transport instead of riding a horse or walking . We – village children – no longer have to walk a long way and cross a stream to get to school, which is dangerous in the rainy season . Now there's a new school nearby . We also have more visitors from the city . They come to experience our way of life .

*NOTE

1

• adult(s)	(n)	người lớn, người trưởng thành
• around	(prep)	quanh, xung quanh
• grow up	(v.phrase)	lớn lên, trưởng thành
grow/grows - grew - grown - growing		
• offer	(v)	mang lại, cung cấp
offer/offers - offered - offered - offering		
• opportunity/opportunities	(n)	cơ hội, thời cơ
• for	(prep)	để
• education	(n)	nền giáo dục
• access to sth	(n)	việc tiếp cận với..., cơ hội/quyền sử dụng cái gì đó
• facilities	(plural.n)	điều kiện thuận lợi, tiện nghi

LIVEWORKSHEETS

• for higher education	(prep.phrase)	để có nền giáo dục cao hơn/tốt hơn
• for easier access to better facilities	(prep.phrase)	để tiếp cận dễ dàng hơn với những điều kiện thuận lợi tốt hơn
• folk/folks	(plural.n)	người dân
• perhaps = maybe	(adv)	có lẽ, có thể
• feel at home	(v.phrase)	cảm thấy thoải mái
feel/feels - felt - felt - feeling		

2

• harvest time	(n.phrase)	mùa thu hoạch
• It's harvest time.		Mùa thu hoạch đến rồi.
• stay	(n)	sự trở lại, sự lưu lại
stay/stays - stayed - stayed - staying		
• expect	(v)	nghĩ, cho rằng, mong đợi
expect/expects - expected - expected - expecting		
• so	(conj)	vì thế, vì vậy
• load	(v)	chất, chở, bốc vác, gánh vác
load/loads - loaded - loaded - loading		
• rice	(n)	lúa, gạo, cơm
• onto/on to	(prep)	lên trên
• buffalo(es)	(n)	con trâu
• draw	(v)	kéo, vẽ
draw/draws - drew - drawn - drawing		
• cart(s)	(n)	xe kéo
• buffalo-drawn cart(s)	(n.phrase)	xe trâu kéo
• ride sth home	(v)	chở cái gì đó về nhà
ride/rides - rode - ridden - riding		

LIVEWORKSHEETS

• dry	(v)	phơi, sấy, lau
dry/dries - dried - dried - drying		
• ever	(adv)	bao giờ
• would like to do sth = 'd like to do sth		muốn làm gì đó
• make friends	(v)	kết bạn
make/makes - made - made - making		
• right	(adv)	ngay, chính, đúng, phải, đáng
• up there		ở trên đó
• envious	(adj)	ghen tị, đố kỵ, thèm muốn
• still	(adv)	vẫn, vẫn còn
• a lot = a lot of things	(n.phrase)	nhiều thứ
• to do sth	(prep)	để làm gì đó
• explore	(v)	khám phá, thám hiểm, thăm dò
explore/explores - explored - explored - exploring		
• seem to do/be	(v)	có vẻ như, dường như, coi bộ
seem/seems - seemed - seemed - seeming		
• move	(v)	chuyển động, hoạt động, di chuyển
move/moves - moved - moved - moving		
• wish	(v)	ước, cầu, mong, hy vọng
wish/wishes - wished - wished - wishing		
• can	(model.v)	có thể
can - could		

3

• past	(n)	quá khứ
• in the past	(prep.phrase)	trong quá khứ

LIVEWORKSHEETS

• much	(adv)	nhiều
• like	(prep)	như
• nowadays	(adv)	ngày nay
• villager(s)	(n)	dân làng
• brick house(s)	(n)	nhà gạch
• instead of	(prep)	thay, thay cho
• earthen	(adj)	bằng đất, bằng đất nung
• ones	(n)	những.....
• equip	(v)	trang bị
equip/equips - equipped - equipped - equipping		
• electric	(adj)	thuộc về điện
• electric fan(s)	(n)	quạt điện
• thanks to....	(idiom)	nhờ vào....
• oil lamp(s)	(n)	đèn dầu
• electric light(s)	(n)	đèn điện
• which	(pro.n)	cái/những cái mà....
• bright	(adj)	sáng, sáng sủa, rạng rỡ
• for transport	(prep.phrase)	để di chuyển
• no longer	(idiom)	không còn...nữa
• cross	(v)	băng qua
cross/crosses - crossed - crossed - crossing		
• stream(s)	(n)	con suối
• get = go	(v)	đi
get/gets - got - got/gotten - getting go/goes - went - gone - going		
• which	(pro.n)	điều này

LIVEWORKSHEETS

• dangerous	(adj)	nguy hiểm
• in the rainy season	(prep.phrase)	vào mùa mưa
• nearby	(adv)	gần đây
• also	(adv)	cũng
• visitor(s)	(n)	du khách
• experience	(v)	trải nghiệm
• experience/experiences - experienced - experienced		
• our	(adj)	của chúng tôi, của chúng ta
• way of life	(n.phrase)	lối sống, cách sống

LIVEWORKSHEETS